

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học Đình Bộ Lĩnh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2024 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT | Mục                                | Tiểu mục | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     |                                    |          | 2                                                  | 3           | 4                     | 5                                   | 6                                                                       |
| A     |                                    |          | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                       |                                     |                                                                         |
| I     |                                    |          | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                       |                                     |                                                                         |
| 1     |                                    |          | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                       |                                     |                                                                         |
| 2     |                                    |          | <b>Phí</b>                                         |             |                       |                                     |                                                                         |
| II    |                                    |          | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                       |                                     |                                                                         |
| III   |                                    |          | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |             |                       |                                     |                                                                         |
| 1     |                                    |          | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                       |                                     |                                                                         |
| 2     |                                    |          | <b>Phí</b>                                         |             |                       |                                     |                                                                         |
| B     |                                    |          | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |             |                       |                                     |                                                                         |
| I     |                                    |          | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |             |                       |                                     |                                                                         |
| 1     |                                    |          | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                       |                                     |                                                                         |
| 1.1   |                                    |          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                       |                                     |                                                                         |
| 1.2   |                                    |          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                       |                                     |                                                                         |
| 2     |                                    |          | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |             |                       |                                     |                                                                         |
| 2.1   |                                    |          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |             |                       |                                     |                                                                         |
| 2.2   |                                    |          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |             |                       |                                     |                                                                         |
| 2.3   |                                    |          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                       |                                     |                                                                         |
| 3     |                                    |          | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | 20.103,2    | 2.927,3               |                                     |                                                                         |
| *     | <b>NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN</b> |          |                                                    | 12.319,3    | 2.927,3               | 23,76%                              |                                                                         |
|       | 6000                               |          | <b>Tiền lương</b>                                  | 5.952,9     | 1.498,8               | 25,18%                              |                                                                         |
|       |                                    | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                              | 5.952,9     | 1428,624              | 24,00%                              |                                                                         |

| Số TT | Mục         | Tiêu mục | Nội dung                                                                             | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | hiệu (6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)) |
|-------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1     |             |          | 2                                                                                    | 3              | 4                     | 5                                   | 6                                                         |
|       |             | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | -              | 70,2                  |                                     |                                                           |
|       | <b>6100</b> |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                 | <b>3.072,1</b> | <b>723,3</b>          | 23,54%                              |                                                           |
|       |             | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                      | 81,0           | 20,25                 | 25,00%                              |                                                           |
|       |             | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                | 4,3            | 1,08                  | 25,00%                              |                                                           |
|       |             | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                  | 2.114,0        | 500,935               | 23,70%                              |                                                           |
|       |             | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                        | 4,3            | 1,08                  | 25,00%                              |                                                           |
|       |             | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                 | 835,8          | 199,687               | 23,89%                              |                                                           |
|       |             | 6116     | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                                                      | 31,5           | -                     | 0,00%                               |                                                           |
|       |             | 6149     | Khác                                                                                 | 1,2            | 0,3                   |                                     |                                                           |
|       | <b>6200</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>                                                                   | <b>57,8</b>    | <b>-</b>              | 0,00%                               |                                                           |
|       |             | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                  | 57,8           |                       | 0,00%                               |                                                           |
|       | <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                            | <b>1.614,3</b> | <b>403,7</b>          | 25,01%                              |                                                           |
|       |             | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                      | 1.202,2        | 300,783               | 25,02%                              |                                                           |
|       |             | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                        | 206,0          | 51,562                | 25,03%                              |                                                           |
|       |             | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                   | 137,4          | 34,209                | 24,90%                              |                                                           |
|       |             | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 | 68,7           | 17,187                | 25,02%                              |                                                           |
|       | <b>6400</b> |          | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                         | <b>144,0</b>   | <b>149,0</b>          | 103,44%                             |                                                           |
|       |             | 6404     | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                     |                |                       |                                     |                                                           |
|       |             | 6449     | Chi khác                                                                             | 144,0          | 148,95                | 103,44%                             |                                                           |
|       | <b>6500</b> |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                  | <b>308,0</b>   | <b>60,1</b>           | 19,53%                              |                                                           |
|       |             | 6501     | Tiền điện                                                                            | 250,0          | 42,552                | 17,02%                              |                                                           |
|       |             | 6502     | Tiền nước                                                                            | 20,0           | 4,118                 | 20,59%                              |                                                           |
|       |             | 6504     | Tiền vệ sinh, môi trường                                                             | 38,0           | 13,471                | 35,45%                              |                                                           |
|       | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                              | <b>185,0</b>   | <b>43,9</b>           | 23,73%                              |                                                           |
|       |             | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                       | 80,0           | 26,708                | 33,39%                              |                                                           |
|       |             | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                | 105,0          | 17,185                | 16,37%                              |                                                           |
|       | <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                             | <b>81,4</b>    | <b>1,5</b>            | 1,84%                               |                                                           |
|       |             | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 9,4            | 1,497                 | 15,99%                              |                                                           |
|       |             | 6612     | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                          | 37,0           | 0                     | 0,00%                               |                                                           |
|       |             | 6649     | Khác                                                                                 | 35,0           |                       | 0,00%                               |                                                           |
|       | <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>                                                                  | <b>12,0</b>    | <b>3,0</b>            | 25,00%                              |                                                           |
|       |             | 6704     | Khoản công tác phí                                                                   | 12,0           | 3,0                   | 25,00%                              |                                                           |
|       | <b>6750</b> |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                             | <b>82,0</b>    | <b>3,6</b>            | 4,39%                               |                                                           |
|       |             | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                             |                | 3,6                   |                                     |                                                           |
|       |             | 6758     | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                              |                | 0                     |                                     |                                                           |
|       |             | 6799     | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 82,0           |                       | 0,00%                               |                                                           |

Ước thực  
hiện/Đư  
toán năm  
(6 tháng,  
năm nay)

| Số TT                         | Mục  | Tiểu mục | Nội dung                                                                                        | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/năm | Ước thực hiện/Đư toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------------------------|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1                             |      |          | 2                                                                                               | 3           | 4                     | 5                                   | 6                                                                       |
|                               | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng            | 295,0       | 18,3                  | 6,20%                               |                                                                         |
|                               |      | 6905     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                 | -           | 6,306                 |                                     |                                                                         |
|                               |      | 6907     | Nhà cửa                                                                                         | 75,0        | 0                     | 0,00%                               |                                                                         |
|                               |      | 6908     | Thiết bị chuyên dùng                                                                            | 38,0        |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                | 55,0        | 6,156                 | 11,19%                              |                                                                         |
|                               |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                   | 50,0        | 0                     | 0,00%                               |                                                                         |
|                               |      | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước                                                                      | 40,0        | 5,817                 | 14,54%                              |                                                                         |
|                               |      | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                    | 37,0        | 0                     | 0,00%                               |                                                                         |
|                               | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                     | 477,8       | 14,1                  | 2,96%                               |                                                                         |
|                               |      | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                        | 157,0       | 14,1                  | 8,99%                               |                                                                         |
|                               |      | 7003     | Mua, in ấn, photo tài liệu                                                                      | 50,0        |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 7004     | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                                          | 3,0         | 0                     | 0,00%                               |                                                                         |
|                               |      | 7006     | Sách, tài liệu chuyên môn                                                                       | 65,0        |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 7049     | Chi khác                                                                                        | 200,0       | -                     | 0,00%                               |                                                                         |
|                               |      | 7053     | Mua và bảo trì PM CNTT                                                                          | 2,8         | -                     | 0,00%                               |                                                                         |
|                               | 7750 |          | Chi khác                                                                                        | 37,0        | 8,0                   | 21,51%                              |                                                                         |
|                               |      | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                     |             | -                     |                                     |                                                                         |
|                               |      | 7761     | Chi tiếp khách                                                                                  | 12,0        |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 7799     | Các khoản chi khác                                                                              | 25,0        | 8,0                   | 31,84%                              |                                                                         |
|                               | 7950 |          | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định  |             | -                     |                                     |                                                                         |
| * NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN |      |          |                                                                                                 | 7.784,0     | -                     |                                     |                                                                         |
|                               |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                                   | 534,2       |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 6449     | Chi khác                                                                                        | 429,1       |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                             | 47,0        |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                                             |             |                       |                                     |                                                                         |
|                               |      | 6449     | Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ - HĐND | 6.773,8     |                       | 0,00%                               |                                                                         |

Ngày tháng 4 năm 2024  
 Thủ trưởng đơn vị  
 TRẦN NGUYỄN THỤY  
 (Chữ ký và dấu)